

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 03/2017/HNGĐ-PT
Ngày 31/8/2017

*V/v ly hôn, tranh chấp về
cấp dưỡng nuôi con; chia
tài sản khi ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lù Làn Din.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Khoa.
Ông Nguyễn Văn Mưu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lự Thị Như Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai: Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai, Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đã tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2017/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2017 về “*Ly hôn, tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con; chia tài sản khi ly hôn*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2017/HNGĐ-ST ngày 05/6/2017 Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2017/QĐ-PT ngày 28 tháng 7 năm 2017 và thông báo mở lại phiên tòa số 30/TB - PT ngày 18/8/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Đào Hồng D - Sinh năm 1984;

Địa chỉ: Tổ 26B, phường M, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Có đơn xin xử vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Ủy quyền về phần giải quyết chia tài sản): Anh Cao Trần T - Sinh năm 1973;

Địa chỉ: Tổ 22, phường C, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

“Văn bản uỷ quyền ngày 10 tháng 6 năm 2016”. Có mặt.

2. Bị đơn:Chị Phạm Thị H – Sinh năm 1988;

Địa chỉ: Tổ D phố 5, thị trấn I, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có đơn xin xử vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn (Ủy quyền về phần giải quyết chia tài sản): Chị Nguyễn Thị D2 – Sinh năm 1978;

Địa chỉ: số nhà 575, đường N, phường K, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

“ Văn bản uỷ quyền ngày 14 tháng 3 năm 2016” . Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại, Dịch vụ và Vận tải F (viết tắt là: CTTNHHTM & DV VT F).

Địa chỉ: Lô 19, khu Công nghiệp X, phường Y, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo pháp luật bà Đào Thị L - Chức vụ: Giám đốc Công ty. Có đơn xin xử vắng mặt.

3.2 Ông Đào Trung H2 (Tên gọi khác: Đào Văn R) – Sinh năm 1950;

Địa chỉ: tổ 24B, phường M, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

3.3 Bà Phạm Thị T2 - Sinh năm 1953;

Địa chỉ: tổ 24B, phường M, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

3.4 Anh Lưu Hồng L2 - Sinh năm 1980;

Địa chỉ: Thôn G, xã V, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Có đơn xin xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn chị Phạm Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 17/12/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn anh Đào Hồng D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Đào Hồng D và chị Phạm Thị H kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn I, huyện B, tỉnh Lào Cai ngày 31/3/2011. Sau khi kết hôn anh chị sống hạnh phúc được khoảng 1 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, hai bên luôn bất đồng quan điểm trong làm ăn kinh tế cũng như nuôi dạy con. Hơn nữa trong cuộc sống gia đình chị H không quan tâm và không tôn trọng chồng cũng như gia đình nhà chồng. Từ đó vợ chồng luôn xảy ra mâu thuẫn, xô xát, xúc phạm nhau. Mâu thuẫn

trầm trọng nhất là năm 2015 khi chị H mâu thuẫn với mẹ chồng và vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2015, từ đó anh chị không nói chuyện được với nhau và cũng không còn tình cảm, không ai quan tâm đến ai cả về tình cảm lẫn kinh tế. Sau khi mâu thuẫn xảy ra, anh chị đã được bạn bè, hai bên gia đình khuyên giải nhưng cuộc sống vẫn không khắc phục được. Đến nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh D đề nghị Toà án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H.

* Về quan hệ con chung: Trong thời gian chung sống anh D và chị H đã sinh được một con chung là cháu Đào Hải L3, sinh ngày 15/08/2011. Hiện nay cháu đang ở với chị H, khi ly hôn nếu chị H có ý định nuôi con thì anh D đồng ý để chị H nuôi và anh có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.000.000đ/tháng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

* Về tài sản: Anh Đào Hồng D cho rằng vợ chồng không có tài sản gì nên không yêu cầu toà giải quyết.

Tại các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Phạm Thị H trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân: Chị H công nhận về thời gian và địa điểm đăng ký kết hôn như anh D trình bày là đúng. Nhưng chị H cho rằng: Mâu thuẫn vợ chồng thực ra không có gì là to tát, việc anh D xin ly hôn là do chị H và mẹ chồng là bà phạm Thị T2 có mâu thuẫn với nhau ngày 28/11/2015, bà T2 cho rằng chị H đánh bà T2 nên anh D bảo chị H là mang con về nhà bố mẹ chị H ở thị trấn I để ở, sau đó bố mẹ anh D đã gọi điện cho bố mẹ chị H nói là nếu chị H về nhà thì ông bà sẽ đuổi đi. Sau khi xảy ra mâu thuẫn giữa mẹ chồng và con dâu thì chị H đã gọi điện cho anh D nhưng anh D không nghe máy, từ đó vợ chồng không liên lạc với nhau và sống ly thân từ đó, việc anh D làm đơn ly hôn là do bố mẹ anh D xúi bẩy. Nay anh D cương quyết xin ly hôn thì chị H cũng đồng ý.

* Về quan hệ con chung: Chị H xác nhận chị và anh D sống với nhau có một con chung, về họ tên và ngày tháng năm sinh như anh D trình bày là đúng. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu Đào Hải L3 đến tuổi trưởng thành. Chị yêu cầu anh D phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 3.000.000đ/1 tháng cho đến khi cháu L3 đủ 18 tuổi. Hiện tại thu nhập của chị làm nữ hộ sinh ở Bệnh viện Đa khoa huyện B, tỉnh Lào Cai, thu nhập trung bình khoảng 5.880.000đ/tháng.

Người đại diện theo ủy quyền chị Nguyễn Thị D2 trình bày về yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản:

Trong thời gian chung sống chị H và anh D có xây được 01 ngôi nhà 4 tầng, xây trên diện tích đất khoảng 70m², đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đào Trung H2 và bà Phạm Thị T2, đối với diện tích đất này là tài sản của ông H2 và bà T2 là bố và mẹ của anh D, chị H không yêu cầu giải quyết đối với đất. Tiền xây nhà là do vợ chồng chị H và anh D tiết kiệm mà có. Khi xây dựng do vợ chồng chị H bận công việc cho nên có nhờ bố chồng là ông H2 đứng ra trông coi, chị H là người đưa tiền cho ông H2 để thanh toán nhân công và nguyên vật liệu. Toàn bộ giấy tờ, chi phí cho việc xây dựng đều được ghi vào sổ sách. Sổ chi tiết do chị H quản lý. Ông H2 có 3 người vợ và rất đông con cho nên cũng không có điều kiện kinh tế để cho vợ chồng chị H. Tiền nguyên vật liệu lúc do chị H trả lúc anh D trả và cũng có lúc đưa cho ông H2 trả giúp. Những chi phí này đều được ông H2 và chị H ghi chép lại. Trị giá ngôi nhà đúng như biên bản định giá ngày 13 tháng 3 năm 2017 là 928.000.000đ (Chín trăm hai mươi tám triệu đồng);

Ngoài ra anh D và chị H còn có 01 chiếc xe ô tô có nhãn hiệu HOWO xuất xứ Trung Quốc, Biển kiểm soát 039xx, số máy 357. Trị giá xe đúng như biên bản định giá ngày 13 tháng 3 năm 2017 là 705.000.000đ (Bảy trăm linh năm triệu đồng). Trong thời gian vợ chồng chung sống anh D và anh Lưu Hồng L2 có mua chung nhau chiếc xe ô tô mang biển kiểm soát 24C 044xx nhãn hiệu HOWO xuất xứ Trung Quốc, Số máy 420, trị giá xe đúng như biên bản định giá ngày 13/3/2017 là 733.000.000đ (Bảy trăm ba mươi ba triệu đồng), đối với chiếc xe này chị H và anh D có ½ giá trị chiếc xe là 366.500.000đ (Ba trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng);

Hai chiếc xe trên được gửi vào Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ Vận tải F, có địa chỉ: lô 19 khu Công nghiệp X, phường Y, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Giấy đăng ký 02 chiếc xe ô tô nêu trên đều mang tên Công ty TNHH thương mại và Dịch vụ Vận tải F. Giấy tờ gửi xe và đăng ký 02 chiếc xe trên do anh D quản lý. Tiền mua xe là do anh D chuyển khoản vào công ty và nhờ Công ty TNHH TM và DVVT F ký hợp đồng mua xe và chuyển thanh toán hộ để được nhận lại 10% thuế giá trị gia tăng.

Nay chị H yêu cầu chia đôi số tài sản trên, chị không có nhu cầu sử dụng tài sản, chị để anh D sử dụng và anh D có nghĩa vụ thanh toán tiền trên lệch tài sản.

Trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, uỷ quyền về phần giải quyết tài sản anh Cao Trần T trình bày:

Anh Đào Hồng D không đồng ý với quan điểm của chị H là vợ chồng có tài sản chung như ở trên:

- Về ngôi nhà xây 4 tầng tại số 044, phố S, tổ 24B, phường M, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai của bố mẹ anh D chắt chiu vay mượn xây dựng lên trên diện tích đất 70 m², thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2148/QSĐĐ do Ủy ban nhân dân thành phố Lào Cai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đào Trung H2 và Phạm Thị T2. Khi xây nhà đầu năm 2015 là do ông H2 xin giấy phép xây dựng, đứng ra ký hợp đồng xây dựng và thanh toán các khoản liên quan đến việc xây dựng như nguyên vật liệu, tiền công ... Tiền xây nhà là của ông H2 và bà T2 bỏ ra, không phải của anh D và chị H. Chị H nói là tiền tiết kiệm mà có là không đúng, bản thân chị H lương đi làm không cao, không có thu nhập gì khác, ngoài ra chị còn đi làm ở huyện B, thỉnh thoảng mới về nhà và còn phải đi học chuyên môn, anh D thì lái xe thuê theo thời vụ, lương chỉ đủ ăn không có tiền để xây nhà, tiền lương chỉ đủ nuôi con nhỏ. Vì vậy đây không phải là tài sản chung của vợ chồng chị H và anh D mà là tài sản của ông H2 và bà T2.

- Về chiếc xe ô tô có nhãn hiệu HOWO xuất xứ Trung Quốc xe có Biển kiểm soát 039xx, Số máy 357 và ½ chiếc xe ô tô mang biển kiểm soát 24C 044xx nhãn hiệu HOWO xuất xứ Trung Quốc, số máy 420 đều là tài sản của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ Vận tải F, địa chỉ Lô 9, khu Công nghiệp X, phường Y, thành phố Lào Cai. Tiền mua xe là của Công ty, anh D chỉ là người lái xe có ký hợp đồng làm thuê cho công ty, không có chuyện anh D chuyển khoản và nhờ Công ty đứng tên để nhận lại 10% thuế giá trị gia tăng. Bản thân anh D và anh L2 không có thỏa thuận với nhau về việc mua chung xe, anh L2 cũng là lái xe cho Công ty, vì vậy đây không phải là tài sản chung của chị H và anh D. Hiện tại hai chiếc xe này Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ Vận tải F đã thế chấp vào ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Tại các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đào Trung H2 và bà Phạm Thị T2 trình bày:

Đối với ngôi nhà tại số nhà 044, đường S tổ 24B, phường M, thành phố Lào Cai, xây trên diện tích đất 70 m² đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2148/QSĐĐ do Ủy ban nhân dân thành phố Lào Cai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đào Trung H2 và Phạm Thị T2 là tiền của ông H2 và bà T2.

Nguồn tiền để xây nhà là do trước đây ông H2 công tác trong ngành quân đội 17 năm và đã nghỉ hưu năm 1982, đến năm 1990 ông từ quê lên Lào Cai và công tác tại Ủy ban phường M, thành phố Lào Cai với chức vụ là Phó Ban tài chính, sau đó chuyển sang Hội Nông dân của phường. Tổng cộng thời gian công tác là 3 nhiệm kỳ. Đến năm 2003 thì ông H2 nghỉ hưu. Đến thời điểm này ông đã tiết kiệm được một chút vốn để sau này xây nhà. Năm 1990 khi lên Lào Cai sinh sống thì nhà ông H2 ở khu đất bên xe M cũ bây giờ, rộng hơn 3000 m². Sau khi đất vào quy hoạch, năm 2000 nhà nước đã thu hồi và bồi thường cấp tái định cư cho ông H2 và bà T2 thửa đất ở đường E nhìn vào Ga Lào Cai. Sau khi có đất ông H2 đã xây nhà 2 tầng, 1 tum, gồm 7 phòng nghỉ được 1 năm thì bán được 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Sau đó ông mua thửa đất hiện tại đang ở là 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng) vào năm 2001. Ngoài ra vợ chồng ông H2 còn buôn bán hàng Nông sản thực phẩm từ năm 2001, ông có giấy Đăng ký kinh doanh mang tên ông H2 và bà T2, ngoài ra ông còn buôn bán phụ tùng và sửa chữa xe máy. Từ những năm làm công tác và buôn bán nhiều năm ông H2 đã tiết kiệm và xây được ngôi nhà hiện tại. Trong quá trình xây dựng do vợ chồng ông tuổi cao sức yếu, có những lúc không thể đi mua các vật liệu để cho thợ làm nhà nên ông có nhờ anh D và chị H đi lấy hộ, sau đó ông tự thanh toán chứ không có chuyện chị H nhờ ông trông coi hộ và nhờ ghi chép sổ sách, bản thân chị H và anh D kết hôn năm 2011, sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn nên gia đình ông H2 đã cho anh D và chị H ra ở riêng và tách khẩu vì vậy anh D và chị H mới có hộ khẩu ở tổ 26B, phường M, sau đó anh D và chị H ra thuê nhà để ở được một năm thì quay về ở với gia đình ông từ cuối năm 2011 khi chị H đẻ. Sau đó hai vợ chồng cãi nhau, chị H mang con về Trung tâm y tế huyện B để ở vì chị H công tác ở đó, được một thời gian chị H lại lên sinh sống cùng gia đình ông H2 và đến cuối năm 2015 thì giữa chị H và bà T2 lại phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên chị H đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ để ở. Từ khi chị H về làm dâu, lương của chị chỉ đủ tiền đi lại vì chị H công tác tại Bệnh viện đa khoa huyện B, thỉnh thoảng vợ chồng cãi nhau, giận dỗi, bỏ đi một thời gian lại về, cuộc sống hai vợ chồng không ổn định, từ năm 2012 đến nay chị H phải theo học chuyên môn, vì vậy không tiết kiệm được tiền để xây nhà như chị H đã khai.

Tại văn bản số 22/CV-CTHT ngày 21/6/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ Vận tải F trình bày:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ vận tải F nhất trí với lời khai của anh Đào Hồng D và người đại diện theo ủy quyền là anh Cao Trần T.

Năm 2015 Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ vận tải F có mua một lô xe của Công ty P. Trong đó có 2 chiếc xe mang biển kiểm soát 24C - 039xx và 24C - 044xx. Hai Chiếc xe trên hoàn toàn không có sự đóng góp về mặt tài chính của cá nhân nào. Chị H nói tiền mua xe là do anh D chuyển khoản vào công ty và nhờ Công ty ký hợp đồng mua xe và chuyển thanh toán hộ để được nhận lại 10% thuế giá trị gia tăng là không có cơ sở, thực tế hai chiếc xe này cùng với nhiều xe khác của Công ty cũng đang thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn thành phố Lào Cai để lấy vốn làm ăn. Bản thân anh Đào Hồng D và anh Lưu Hồng L2 đều là lái xe của Công ty có ký kết hợp đồng, hưởng lương hàng tháng theo hợp đồng đã ký kết. Vì vậy chị H nói hai chiếc xe ô tô ở trên là tài sản chung của chị H và anh D là không có cơ sở.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lưu Hồng L2 trình bày:

Anh L2 và anh D là bạn bè quen biết và chơi với nhau, anh L2 khẳng định từ khi quen biết anh D đến nay hai bên chưa có lần nào mua chung hoặc góp vốn làm ăn chung với anh D. Việc chị H nói anh L2 và anh D mua chung nhau chiếc xe ô tô biển kiểm soát 24C - 044xx là không đúng. Hiện tại anh và anh D là lái xe cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Dịch vụ vận tải F, chiếc xe ô tô đầu kéo biển kiểm soát 24C - 044xx, giấy đăng ký mang tên Công ty. Vì vậy chị H nói anh L2 và anh D có mua chung nhau chiếc ô tô đầu kéo là không đúng.

Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa chị H có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện là yêu cầu giải quyết chia tài sản chung là hai chiếc ô tô ở trên.

Tại bản án số 18/2017/HNGĐ-ST ngày 05/6/2017 Tòa án nhân dân thành phố O đã xét xử:

Căn cứ vào Điều 55; Điều 59; Điều 61; Điều 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165; điểm c khoản 1 Điều 217; điểm c, d khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 208, 210, Điều 213 Bộ Luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009;

Tuyên xử:

1. Về Hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đào Hồng D và chị Phạm Thị H.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Công nhận sự thỏa thuận của anh chị về nuôi con chung như sau: Chị Phạm Thị H nuôi dưỡng cháu Đào Hải L3, sinh ngày 15/8/2011 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Anh Đào Hồng D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2.2 Anh Đào Hồng D phải đóng góp nuôi con với chị Phạm Thị H số tiền là 2.000.000 đ/tháng (Hai triệu đồng một tháng) cho đến khi cháu Đào Hải L3 thành niên (Đủ 18 tuổi).

3. Về chia tài sản:

3.1 Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu giải quyết chia tài sản là 01 chiếc xe ô tô có nhãn hiệu HOWO xuất xứ Trung Quốc, biển kiểm soát: 24C - 039xx và $\frac{1}{2}$ giá trị xe ô tô có nhãn hiệu HOWO xuất xứ Trung Quốc, biển kiểm soát 24C - 044xx của chị Phạm Thị H nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

3.2 Không chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị H về việc chia tài sản chung của vợ chồng là ngôi nhà 4 tầng, được xây dựng trên diện tích đất khoảng 70m², đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đào Trung H2 và bà Phạm Thị T2 ngày 22/01/2009. Tại số nhà 044, phố S, tổ 24B, phường M, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

4. Về án phí:

4.1 Anh Đào Hồng D phải chịu 200.000đ (Hai trăm ngàn) tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ, tổng cộng là 400.000 đồng (Bốn trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ số tiền 200.000đ (Hai trăm ngàn) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai theo biên lai số 0000077 ngày 24/12/2015. Anh Đào Hồng D còn phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4.2 Chị Phạm Thị H không phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu của chị đã rút, hoàn trả lại cho chị Phạm Thị H số tiền 19.500.000 đồng (Mười chín triệu năm trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0009309 ngày 20 tháng 5 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lào Cai. Chị Phạm Thị H phải chịu tiền án phí do yêu cầu của chị không được Tòa án chấp nhận là 22.560.000đ (Hai mươi hai triệu năm trăm sáu mươi ngàn đồng);

Ngoài ra quyết định của bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 16/6/2017, Bị đơn Phạm Thị H có đơn kháng cáo: Không nhất trí việc Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu về việc chia tài sản chung của vợ chồng là ngôi nhà 4 tầng; đề nghị tăng mức cấp dưỡng nuôi con chung lên 3.000.000đ/tháng.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị H có đơn xin xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo về phần tài sản chung của vợ chồng là ngôi nhà xây 04 tầng trị giá 928.000.000đ và đề nghị chia cho chị H một nửa.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án các thủ tục tố tụng được tiến hành đầy đủ, đúng quy định. Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các thẩm phán và thư ký đều tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai đã xét xử: Buộc anh Đào Hồng D phải đóng góp nuôi con với chị Phạm Thị H mỗi tháng là 2.000.000 đ (Hai triệu đồng) cho đến khi cháu Đào Hải L3 đủ 18 tuổi; Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu giải quyết chia tài sản là 02 chiếc xe ô tô do chị Phạm Thị H rút yêu cầu và Không chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị H về việc chia tài sản chung của vợ chồng là ngôi nhà 4 tầng, được xây dựng trên diện tích đất khoảng 70 m², đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đào Trung H2 và bà Phạm Thị T2, tại số nhà 044 là đúng với quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc chị Phạm Thị H phải chịu tiền án phí là 22.560.000đ (Hai mươi hai triệu năm trăm sáu mươi ngàn đồng) do yêu cầu của chị H không được Tòa án chấp nhận về việc chia tài sản chung của vợ chồng là ngôi nhà 4 tầng là không đúng quy định của pháp luật, bởi vì: Tại điều 27 khoản 9 pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án quy định: “Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có

tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của pháp lệnh này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia”.

Như vậy, trong trường hợp này chị Phạm Thị H không được chia tài sản nên chị H không phải chịu tiền án phí thì mới đúng.

Ngoài ra quyết định của bản án sơ thẩm còn căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217 và điểm c, d khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự là không chính xác. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 của bộ luật tố tụng dân sự: Sửa bản án sơ thẩm về phần án phí và áp dụng Điều luật. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cần được giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]**Về cấp dưỡng nuôi con chung:** Tại công văn số: 384/CV-BV ngày 16/8/2016 của bệnh viện đa khoa huyện B và hợp đồng lao động ngày 01/01/2016 của Công ty TNHHTM và DVVT F đã xác định được thu nhập trung bình của chị H là 5.880.000đ / tháng và của anh D là 9.000.000đ/ tháng (Bút lục số 41 và 140). Tại đơn đề nghị về việc không tham gia phiên tòa xét xử phúc thẩm đề ngày 13 và 30/8/2017 thì anh D đều cho rằng mức Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ là cao, nếu như chị H kinh tế khó khăn không nuôi được con thì chị H có thể giao con cho anh D nuôi bất cứ lúc nào và anh D không yêu cầu chị phải đóng góp tiền nuôi con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy: Trách nhiệm nuôi con là trách nhiệm chung của cả 02 vợ chồng, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh Đào Hồng D cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H mỗi tháng 2.000.000đ, với mức cấp dưỡng như vậy là đảm bảo nhu cầu cần thiết trong sinh hoạt và học tập cho cháu Đào Hải L3 và phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy, nội dung kháng cáo của chị H đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tăng mức cấp dưỡng lên 3.000.000đ là không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy phần quyết định của bản án sơ thẩm lại không tuyên thời gian bắt đầu cấp dưỡng là thiếu sót nên nay cần tuyên bổ sung.

[2] Về tài sản chung: Chị Phạm Thị H cho rằng: Ngôi nhà xây 4 tầng với tổng diện tích xây dựng là 230,4 m² xây trên diện tích đất 70 m² (đất chị H không yêu cầu giải quyết). Trị giá nhà xây đã định giá ngày 13/3/2017 là 928.000.000đ (Chín trăm hai mươi tám triệu đồng) chị H cho rằng toàn bộ số tiền xây nhà là của vợ chồng chị, do vậy chị đề nghị được chia một nửa.

Căn cứ vào các chứng cứ đã thu thập được, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định ngôi nhà 04 tầng được xây dựng trên diện tích đất 70 m², đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2148/QSĐĐ do Ủy ban nhân dân thành phố Lào Cai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đào Trung H2 và Phạm Thị T2. Trước khi xây nhà ông H2 là người đi xin giấy phép xây dựng nhà và hợp đồng thi công xây nhà. Ông H2 và bà T2 cũng đã đưa ra được các căn cứ để chứng minh nguồn gốc khoản tiền chi phí cho việc xây nhà là do ông H2 đã công tác nhiều năm trong quân đội và có thời gian công tác tại Phường M với chức vụ phó ban tài chính ngoài ra ông còn kinh doanh buôn bán hàng Nông sản thực phẩm từ năm 2001, ông có giấy Đăng ký kinh doanh mang tên ông H2 và bà T2. Từ những năm làm công tác và buôn bán nhiều năm ông H2 đã tiết kiệm và xây được ngôi nhà hiện tại. Trong quá trình xây dựng do vợ chồng ông tuổi cao sức yếu, có những lúc không thể đi mua các vật liệu để cho thợ làm nhà nên ông có nhờ anh D và chị H đi lấy hộ, sau đó ông tự thanh toán chứ không có chuyện chị H nhờ ông trông coi hộ và nhờ ghi chép sổ sách (Bút lục số 78 - 81; 116 -133). Ngoài ra ông H2 và bà T2 còn cho rằng: bản thân chị H và anh D kết hôn năm 2011, sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn nên gia đình ông H2 đã cho anh D và chị H ra ở riêng và tách khẩu vì vậy anh D và chị Hoà mới có hộ khẩu ở tổ 26B, phường M, sau đó anh D và chị H ra thuê nhà để ở được một năm thì quay về ở với gia đình ông từ cuối năm 2011 khi chị H đẻ. Sau đó hai vợ chồng cãi nhau, chị H mang con về Trung tâm y tế huyện B để ở vì chị H công tác ở đó, được một thời gian chị H lại lên sinh sống cùng gia đình ông H2 và đến cuối năm 2015 thì giữa chị H và bà T2 lại phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên chị H đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ để ở. Từ khi chị H về làm dâu, lương của chị chỉ đủ tiền đi lại vì chị H công tác tại Bệnh viện đa khoa huyện B, thỉnh thoảng vợ chồng cãi nhau, giận dỗi, bỏ đi một thời gian lại về, cuộc sống hai vợ chồng không ổn định, từ năm 2012 đến nay chị H còn phải theo học chuyên môn, vì vậy không thể tiết kiệm được tiền để xây nhà như chị H đã khai.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị H không chứng minh được việc đã đưa tiền cho ông H2 để chi trả tiền xây nhà, không chứng minh được trong quá trình chung sống hai vợ chồng anh chị đã tiết kiệm được khoản tiền để xây nhà. Do vậy, việc chị H cho rằng ngôi nhà 04 tầng theo định giá là 928.000.000đ được xây trên diện tích đất 70 m² là tài sản chung của chị H và anh D, chị H đề nghị Tòa án chia trị giá tài sản chung cho chị một nửa tương ứng với số tiền là 464.000.000đ là không có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định ngôi nhà 04 tầng được xây dựng trên diện tích đất 70 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông H2

và bà T2 là do vợ chồng ông H2 bỏ tiền ra xây nên là tài sản của ông Đào Trung H2 và bà Phạm Thị T2 nên không chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị H về việc chia tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ pháp luật. Do đó nội dung đơn kháng cáo của chị H đề nghị xem xét lại là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí: Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị Phạm Thị H phải chịu tiền án phí là 22.560.000đ (Hai mươi hai triệu năm trăm sáu mươi ngàn đồng) do yêu cầu của chị H không được Tòa án chấp nhận về việc chia tài sản chung của vợ chồng là ngôi nhà 4 tầng là không đúng quy định của pháp luật, bởi vì: Tại điều 27 khoản 9 pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án quy định: “Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của pháp lệnh này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia”.

Như vậy, trong trường hợp này chị Phạm Thị H không được chia tài sản nên chị H không phải chịu tiền án phí thì mới đúng.

Ngoài ra quyết định của bản án sơ thẩm còn căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217 và điểm c, d khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự là không chính xác.

[4] Từ những chứng cứ đã phân tích ở trên, Hội đồng xét xử xét thấy nội dung đơn kháng cáo của chị Phạm thị H đề nghị tăng mức cấp dưỡng nuôi con và yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà xây 04 tầng là không có căn cứ chấp nhận nên cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản chung.

Về phần án phí: Do Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không đúng với quy định của pháp luật nên cần sửa lại cho chính xác.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án số 18/2017/HNGĐ-ST ngày 05/6/2017 Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai như sau:

Căn cứ vào Điều 55; Điều 59; Điều 61; Điều 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 208, 210, Điều 213 Bộ Luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009;

1 - Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Đào Hồng D phải đóng góp tiền nuôi con chung với chị Phạm Thị H mỗi tháng là 2.000.000đ/tháng (Hai triệu đồng) kể từ tháng 06/2017 cho đến khi cháu Đào Hải L3 thành niên (Đủ 18 tuổi).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền cấp dưỡng ở trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2 - Về chia tài sản: Không chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị H về việc chia tài sản chung của vợ chồng là ngôi nhà 04 tầng, được xây dựng trên diện tích đất 70m², đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đào Trung H2 và bà Phạm Thị T2 ngày 22/01/2009, tại số nhà 044, phố S, tổ 24B, phường M, thành phố O, tỉnh O.

3. Về án phí:

3.1 Anh Đào Hồng D phải chịu 200.000đ (Hai trăm ngàn) tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ, tổng cộng là 400.000đ (Bốn trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ số tiền 200.000đ (Hai trăm ngàn) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai theo biên lai số 0000077 ngày 24/12/2015. Anh Đào Hồng D còn phải nộp 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3.2: - Chị Phạm Thị H không phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu của chị đã rút, hoàn trả lại cho chị Phạm Thị H số tiền 19.500.000đ (Mười chín triệu năm trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0009309 ngày 20 tháng 5 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

- Chị Phạm Thị H không phải chịu tiền án phí chia tài sản khi ly hôn do yêu cầu của chị không được Tòa án chấp nhận và không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Chị H được hoàn lại 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0004385 ngày 28/6/2017 của chi cục thi hành án dân sự thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.”

Nơi nhận

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Lào Cai 2;
- Các đương sự 8;
- TAND thành phố Lào Cai;
- Chi cục THADS thành phố Lào Cai;
- Lưu HS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lù Làn Đin

